

DANH SÁCH HỌC SINH KHỐI 10 THEO PHÒNG KIỂM TRA

STT	SBD	Họ và tên học sinh	Lớp	Văn, Toán, Anh, Sử	Lý	Hóa	Sinh	Địa	Ghi chú
1	10000032	Phạm Hà Tuấn Anh	10A01	008		008	016		
2	10000046	Hoàng Gia Bảo	10A01	022		003	009		
3	10000051	Lê Hoàng Gia Bảo	10A01	003		007	013		
4	10000100	H Djin B'Krông	10A01	004		001	009		
5	10000102	H Du Li Niê	10A01	006		002	011		
6	10000176	Hoàng Văn Hiệp	10A01	008		008	009		
7	10000183	Phan Văn Hiếu	10A01	015		004	016		
8	10000193	Y Hoàng Mlô	10A01	001		009	007		
9	10000218	H - Ju Rin - Byă	10A01	002		008	007		
10	10000221	Đào Minh Khang	10A01	005		009	009		
11	10000225	Mai Văn Bảo Khang	10A01	009		002	012		
12	10000239	Y' Khoa Mlô	10A01	023		009	003		
13	10000257	Trương Thị Hồng Lam	10A01	017		010	015		
14	10000260	Trần Thị Kỳ Lân	10A01	020		001	017		
15	10000275	Vương Thị Thùy Linh	10A01	011		006	011		
16	10000299	Phạm Quang Minh	10A01	011		010	013		
17	10000319	H Kim Ngân Mlô	10A01	007		005	010		
18	10000321	Phùng Huỳnh Khánh Ngân	10A01	009		007	012		
19	10000327	Lương Trọng Nghĩa	10A01	015		008	016		
20	10000372	Phạm Thị Thảo Nhiên	10A01	012		001	005		
21	10000392	Nguyễn Sỹ Thịnh Phát	10A01	008		003	002		
22	10000400	Huỳnh Nam Phong	10A01	016		008	009		
23	10000437	H Si Mân Mlô	10A01	005		008	014		
24	10000438	H' Si-A Niê	10A01	006		009	015		
25	10000487	Nguyễn Thị Thu Thuỷ	10A01	007		004	015		
26	10000495	Trần Nguyễn Anh Thư	10A01	015		006	004		
27	10000501	Đặng Thủy Tiên	10A01	021		010	009		
28	10000504	Vũ Đức Tiến	10A01	024		001	012		
29	10000507	H Tô Wi Krông	10A01	003		003	014		
30	10000509	Trần Thu Trang	10A01	005		004	015		
31	10000535	Phạm Anh Tú	10A01	007		007	017		
32	10000537	Phạm Minh Tuấn	10A01	009		008	002		
33	10000544	Huỳnh Ngọc Tỷ	10A01	016		004	009		
34	10000552	H Ước Niê	10A01	024		007	015		
35	10000553	Lương Thảo Vân	10A01	001		008	016		
36	10000559	Nguyễn Phạm Hoàng Vũ	10A01	007		010	003		
37	10000560	Phạm Phong Vũ	10A01	008		001	004		

STT	SBD	Họ và tên học sinh	Lớp	Văn, Toán, Anh, Sử	Lý	Hóa	Sinh	Địa	Ghi chú
38	10000585	Phạm Hải Yến	10A01	009		001	008		
39	10000007	Nguyễn Lê Bảo An	10A02	007	006			003	
40	10000008	Nguyễn Ngọc Bảo An	10A02	008	007			004	
41	10000010	Nguyễn Trần Hoài An	10A02	010	009			005	
42	10000011	Nguyễn Văn Việt An	10A02	011	010			006	
43	10000012	Trương Thị Thanh An	10A02	012	011			007	
44	10000013	Đào Thị Lan Anh	10A02	013	012			008	
45	10000014	Đoàn Diệu Anh	10A02	014	013			009	
46	10000017	Huỳnh Mỹ Diệu Anh	10A02	017	015			012	
47	10000020	Lê Hoài Anh	10A02	020	002			015	
48	10000026	Nguyễn Ngọc Anh	10A02	002	005			003	
49	10000074	Nguyễn Việt Đức Bình	10A02	002	005			016	
50	10000083	Trần Trần Châu	10A02	011	011			007	
51	10000085	Vũ Lưu Bảo Châu	10A02	013	012			009	
52	10000118	Hồ Năng Dương	10A02	022	014			015	
53	10000138	Hoàng Trường Giang	10A02	018	012			012	
54	10000146	Nguyễn Thanh Hà	10A02	002	016			001	
55	10000154	Vũ Hồng Hạnh	10A02	010	005			007	
56	10000159	Hà Gia Hân	10A02	015	007			012	
57	10000170	Đoàn Thị Hậu	10A02	002	001			002	
58	10000175	Nguyễn Vinh Hiền	10A02	007	005			006	
59	10000192	Trần Lê Minh Hoàng	10A02	024	016			012	
60	10000241	Phạm Hoàng Khôi	10A02	001	002			007	
61	10000244	Nguyễn Mai Khuê	10A02	004	005			008	
62	10000272	Nguyễn Trần Ngọc Linh	10A02	008	008			007	
63	10000278	Nguyễn Lương Châu Long	10A02	014	010			012	
64	10000335	Mai Thị Bảo Ngọc	10A02	023	015			012	
65	10000339	Nguyễn Trần Bảo Ngọc	10A02	003	016			016	
66	10000341	Phạm Nguyễn Khánh Ngọc	10A02	005	002			001	
67	10000363	Hồ Hà Nhi	10A02	003	003			016	
68	10000365	Nguyễn Ngọc Nhi	10A02	005	005			002	
69	10000388	Bùi Hoàng Quang Phát	10A02	004	016			006	
70	10000395	Trần Hữu Phát	10A02	011	004			010	
71	10000410	Nguyễn Đỗ Hoài Phương	10A02	002	014			001	
72	10000414	Nguyễn Duy Quang	10A02	006	001			005	
73	10000422	Trần Ngọc Quý	10A02	014	006			010	
74	10000426	Lê Thị Như Quỳnh	10A02	018	010			014	
75	10000429	Nguyễn Thị Như Quỳnh	10A02	021	011			001	
76	10000463	Lê Nguyễn Phương Thảo	10A02	007	013			008	
77	10000508	Trần Đoàn Quỳnh Trang	10A02	004	005			005	
78	10000511	Nguyễn Phạm Thùy Trang	10A02	007	006			007	
79	10000517	Nguyễn Đặng Thùy Trâm	10A02	013	010			010	
80	10000521	Trần Thị Huyền Trân	10A02	017	013			013	
81	10000528	Lưu Thị Diễm Trinh	10A02	024	002			016	

STT	SBD	Họ và tên học sinh	Lớp	Văn, Toán, Anh, Sử	Lý	Hóa	Sinh	Địa	Ghi chú
82	10000531	Trần Thị Thanh Trúc	10A02	003	005			002	
83	10000546	Cao Tổ Uyên	10A02	018	014			006	
84	10000566	Bùi Thị Yến Vy	10A02	014	009			015	
85	10000577	Nguyễn Thị Bảo Vy	10A02	001	013			008	
86	10000001	Bùi Minh An	10A03	001	001			001	
87	10000016	Hoàng Kim Anh	10A03	016	014			011	
88	10000030	Nguyễn Thị Quỳnh Anh	10A03	006	007			007	
89	10000036	Trương Quỳnh Anh	10A03	012	010			010	
90	10000038	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	10A03	014	012			011	
91	10000040	Thiều Thị Ngọc Ánh	10A03	016	013			013	
92	10000045	Đoàn Trần Gia Bảo	10A03	021	015			001	
93	10000050	Lê Gia Bảo	10A03	002	003			002	
94	10000053	Ngô Đình Thế Bảo	10A03	005	005			004	
95	10000057	Nguyễn Gia Bảo	10A03	009	009			006	Quê quán: TP Hải Phòng
96	10000058	Nguyễn Gia Bảo	10A03	010	010			007	Quê quán: Tỉnh Hưng Yên
97	10000059	Nguyễn Hoàng Bảo	10A03	011	011			008	
98	10000063	Phạm Ngọc Bảo	10A03	015	014			010	
99	10000065	Tô Văn Thiên Bảo	10A03	017	016			011	
100	10000075	Vương Thái Bình	10A03	003	006			001	
101	10000080	Lê Hoàng Bảo Châu	10A03	008	008			005	
102	10000082	Nguyễn Nhật Bảo Châu	10A03	010	010			006	
103	10000087	Võ Hoàng Khánh Chi	10A03	015	013			011	
104	10000096	H Diệp Byã	10A03	024	001			002	
105	10000098	Huỳnh Ngọc Diệp	10A03	002	002			004	
106	10000099	Nông Nữ Thanh Diệp	10A03	003	003			005	
107	10000115	Nguyễn Cao Kỳ Duyên	10A03	019	013			012	
108	10000120	Nguyễn Ngọc Dương	10A03	024	016			001	
109	10000122	Phạm Văn Dương	10A03	002	002			002	
110	10000126	Võ Nguyễn Hải Đan	10A03	006	004			005	
111	10000129	H - Đăm - Niê	10A03	009	007			006	
112	10000135	Bùi Anh Đức	10A03	015	010			010	
113	10000153	Nguyễn Duy Hải	10A03	009	004			006	
114	10000156	Ngô Minh Hằng	10A03	012	006			009	
115	10000164	Phạm Bảo Hân	10A03	020	011			015	
116	10000166	Phạm Gia Hân	10A03	022	013			001	
117	10000173	Nguyễn Thị Thảo Hiền	10A03	005	004			004	
118	10000190	Nguyễn Văn Nhật Hoàng	10A03	022	014			011	
119	10000194	H' Hoe Mlô	10A03	002	001			013	
120	10000195	Lê Ánh Hồng	10A03	003	002			014	
121	10000208	Nguyễn Khánh Huyền	10A03	016	010			006	
122	10000217	H Ju Lia Niê	10A03	001	016			012	
123	10000224	Lý Hoàng Khang	10A03	008	004			015	

STT	SBD	Họ và tên học sinh	Lớp	Văn, Toán, Anh, Sử	Lý	Hóa	Sinh	Địa	Ghi chú
124	10000227	Phạm Trần Phúc Khang	10A03	011	006			001	
125	10000229	Phạm Võ Duy Khang	10A03	013	008			002	
126	10000234	Y Khăm Niê Kdăm	10A03	018	013			005	
127	10000254	H' Kim Mlô	10A03	014	015			011	
128	10000283	Triệu Thành Luân	10A03	019	015			013	
129	10000330	Vũ Hoàng Gia Nghĩa	10A03	018	011			009	
130	10000343	Nguyễn Lê Bảo Ngọc	10A03	007	004			003	
131	10000469	Hồ Phương Thảo	10A03	013	016			013	
132	10000520	Prum Niê Bảo Trân	10A03	016	012			012	
133	10000018	Kiêu Anh Ksor	10A04	018	016			013	
134	10000109	Phạm Đức Dũng	10A04	013	008			010	
135	10000119	Lê Thùy Dương	10A04	023	015			016	
136	10000151	Hồ Sỹ Quang Hải	10A04	007	003			004	
137	10000163	Nguyễn Phùng Ngọc Hân	10A04	019	010			014	
138	10000171	Bùi Thị Hiền	10A04	003	002			003	
139	10000198	Dương Gia Huy	10A04	006	005			016	
140	10000210	Bùi Đặng Quốc Hưng	10A04	018	012			008	
141	10000219	Y Kat Mlô	10A04	003	001			013	
142	10000226	Nguyễn Phan Bảo Khang	10A04	010	005			016	
143	10000245	Y Khương Niê	10A04	005	006			009	
144	10000308	Nguyễn Trà Mỹ	10A04	020	015			010	
145	10000316	Linh Thị Hằng Nga	10A04	004	004			016	
146	10000318	H - Ngân - Niê Kdăm	10A04	006	005			002	
147	10000331	Y Nghiêm Niê	10A04	019	012			010	
148	10000355	Trương Vũ Gia Nhật	10A04	019	013			010	
149	10000357	Dương Thị Yến Nhi	10A04	021	015			011	
150	10000358	Đào Hiền Tuệ Nhi	10A04	022	016			012	
151	10000361	Đỗ Hoài Phương Nhi	10A04	001	002			014	
152	10000364	Nguyễn Hà Khánh Nhi	10A04	004	004			001	
153	10000366	Nguyễn Thị Ngọc Nhi	10A04	006	006			003	
154	10000367	Nguyễn Thị Yến Nhi	10A04	007	007			004	
155	10000368	Phạm Thị Tuyết Nhi	10A04	008	008			005	
156	10000370	Hồ Vũ An Nhiên	10A04	010	009			007	
157	10000376	Vi Tuyết Như	10A04	016	012			010	
158	10000377	H Ni Hân Ksor	10A04	017	013			011	
159	10000380	Đào Thị Phương Oanh	10A04	020	014			014	
160	10000383	Nguyễn Ngọc Kim Oanh	10A04	023	015			001	
161	10000409	Bùi Đức Phương	10A04	001	013			016	
162	10000411	Nguyễn Thị Kim Phượng	10A04	003	015			002	
163	10000419	Vũ Mạnh Quân	10A04	011	003			009	
164	10000423	Trần Thị Thanh Quý	10A04	015	007			011	
165	10000424	Bùi Diễm Quỳnh	10A04	016	008			012	
166	10000425	Đào Thị Phượng Quỳnh	10A04	017	009			013	
167	10000433	Đặng Quốc Ngọc Sang	10A04	001	012			005	

STT	SBD	Họ và tên học sinh	Lớp	Văn, Toán, Anh, Sử	Lý	Hóa	Sinh	Địa	Ghi chú
168	10000435	Vương Tấn Sang	10A04	003	014			006	
169	10000453	Nguyễn Thị Cẩm Thạch	10A04	021	005			001	
170	10000456	Nguyễn Viết Thành	10A04	024	007			004	
171	10000460	Đặng Trần Bích Thảo	10A04	004	011			006	
172	10000467	Trần Thị Thu Thảo	10A04	011	015			011	
173	10000470	Mai Thị Thanh Thảo	10A04	014	001			014	
174	10000471	Đỗ Quang Thắng	10A04	015	002			015	
175	10000473	Vũ Đức Thắng	10A04	017	004			016	
176	10000571	Hoàng Đàm Thị Vy	10A04	019	012			002	
177	10000582	Lê Thị Như Ý	10A04	006	016			011	
178	10000586	H' Zô Lan Mlô	10A04	010	002			013	
179	10000019	Lê Hải Anh	10A05	019	001			014	
180	10000028	Nguyễn Ngọc Quốc Anh	10A05	004	006			005	
181	10000052	Lê Nguyên Bảo	10A05	004	004			003	
182	10000056	Nguyễn Gia Bảo	10A05	008	008			005	
183	10000094	Phạm Thị Kiều Diễm	10A05	022	016			016	
184	10000105	Nguyễn Thị Dung	10A05	009	005			008	
185	10000165	Phạm Gia Hân	10A05	021	012			016	
186	10000196	Nguyễn Thị Mai Huệ	10A05	004	003			015	
187	10000209	H' Huynh - B'Không	10A05	017	011			007	
188	10000231	Lê Ngọc Khánh	10A05	015	010			003	
189	10000232	Nguyễn Ngọc Bảo Khánh	10A05	016	011			004	
190	10000251	Hà Tuấn Kiệt	10A05	011	012			010	
191	10000256	Đặng Châu Thiên Kỳ	10A05	016	016			013	
192	10000258	Dương Tuyết Lan	10A05	018	001			014	
193	10000265	Lăng Thái Thuỳ Linh	10A05	001	004			002	
194	10000268	Nguyễn Mạnh Thùy Linh	10A05	004	006			004	
195	10000274	Trần Thị Thuỳ Linh	10A05	010	009			009	
196	10000285	Đỗ Ngọc Trúc Ly	10A05	021	001			014	
197	10000286	Lê Thị Cẩm Ly	10A05	022	002			015	
198	10000291	Lê Võ Duy Mạnh	10A05	003	005			002	
199	10000302	Vũ Hoàng Minh	10A05	014	013			005	
200	10000312	Y - Na Ha Sơn - Buôn Yă	10A05	024	001			013	
201	10000315	Lại Thanh Nga	10A05	003	003			015	
202	10000322	Võ Trần Kim Ngân	10A05	010	007			003	
203	10000324	Bùi Trung Nghĩa	10A05	012	008			005	
204	10000328	Nguyễn Đình Nghĩa	10A05	016	009			008	
205	10000342	Triệu Thị Bích Ngọc	10A05	006	003			002	
206	10000345	Hoàng Bảo Nguyên	10A05	009	006			004	
207	10000349	Trần Thảo Nguyên	10A05	013	008			007	
208	10000352	Đặng Hồ Minh Nhật	10A05	016	010			009	
209	10000390	Đào Tiến Phát	10A05	006	001			008	
210	10000408	Huỳnh Văn Phước	10A05	024	012			015	
211	10000413	Trần Thị Trúc Phượng	10A05	005	016			004	

STT	SBD	Họ và tên học sinh	Lớp	Văn, Toán, Anh, Sử	Lý	Hóa	Sinh	Địa	Ghi chú
212	10000443	Hoàng Võ Thái Sơn	10A05	011	015			012	
213	10000455	Phạm Quốc Thái	10A05	023	006			003	
214	10000458	Bùi Hoàng Phương Thảo	10A05	002	009			005	
215	10000474	Hoàng Khánh Thi	10A05	018	005			001	
216	10000481	Trần Duy Thịnh	10A05	001	009			005	
217	10000484	Hoàng Nguyễn Kim Thu	10A05	004	010			008	
218	10000488	H Thủy Mlô	10A05	008	012			010	
219	10000494	Nguyễn Thị Minh Thư	10A05	014	014			015	
220	10000496	Bùi Nguyễn Minh Thư	10A05	016	015			016	
221	10000506	Nguyễn Trung Tín	10A05	002	004			004	
222	10000529	Hà Lê Hồng Trúc	10A05	001	003			001	
223	10000548	Đỗ Thị Thu Uyên	10A05	020	016			007	
224	10000557	Nguyễn Quốc Việt	10A05	005	003			012	
225	10000558	Phạm Hoàng Việt	10A05	006	004			013	
226	10000015	Đỗ Thị Lan Anh	10A06	015			007	010	
227	10000027	Nguyễn Ngọc Bảo Anh	10A06	003			013	004	
228	10000031	Nguyễn Võ Huyền Anh	10A06	007			015	008	
229	10000034	Phan Lê Hoàng Anh	10A06	010			001	009	
230	10000041	Hoàng Văn Bảo	10A06	017			005	014	
231	10000042	Bùi Hoàng Gia Bảo	10A06	018			006	015	
232	10000071	Đào Ngọc Bích	10A06	023			008	014	
233	10000073	Nguyễn Thị Hải Bình	10A06	001			010	015	
234	10000076	H Hương Bkrông	10A06	004			011	002	
235	10000077	H Bon Niê	10A06	005			012	003	
236	10000090	H Cô Sam Niê	10A06	018			003	013	
237	10000116	H Dư Niê	10A06	020			005	013	
238	10000134	H Đoel Niê	10A06	014			017	009	
239	10000142	H Giêng Niê	10A06	022			006	015	
240	10000147	Trần Thị Hà	10A06	003			010	002	
241	10000150	Dương Hoàng Hải	10A06	006			013	003	
242	10000157	Nguyễn Thị Thanh Hằng	10A06	013			016	010	
243	10000187	Trương Thị Bảo Hoài	10A06	019			003	009	
244	10000189	Nguyễn Minh Hoàng	10A06	021			005	010	
245	10000201	Hồ Sỹ Huy	10A06	009			011	002	
246	10000215	H In Du Mlô	10A06	023			005	010	
247	10000273	Trần Lưu Phương Linh	10A06	009			010	008	
248	10000304	Y Hoang Mlô	10A06	016			017	006	
249	10000306	Lê Trà My	10A06	018			002	008	
250	10000309	Vi Thị Trà My	10A06	021			004	011	
251	10000325	Diêm Đăng Nghĩa	10A06	013			014	006	
252	10000336	Nguyễn Bình Bảo Ngọc	10A06	024			004	013	
253	10000362	H Nhi Mlô	10A06	002			002	015	
254	10000374	H' Bảo Như Mlô	10A06	014			007	008	
255	10000384	H - Oăn Ga Niê	10A06	024			013	002	

STT	SBD	Họ và tên học sinh	Lớp	Văn, Toán, Anh, Sử	Lý	Hóa	Sinh	Địa	Ghi chú
256	10000428	Nguyễn Thị Như Quỳnh	10A06	020			008	016	
257	10000432	Đặng Đình Sang	10A06	024			011	004	
258	10000436	Y Sen Kô Mlô	10A06	004			013	007	
259	10000447	Hồ Đức Tài	10A06	015			006	014	
260	10000452	Huỳnh Phúc Tấn	10A06	020			011	016	
261	10000464	Nguyễn Thị Bích Thảo	10A06	008			017	009	
262	10000468	Vũ Thị Thanh Thảo	10A06	012			003	012	
263	10000475	Nguyễn Hoàng Bảo Thi	10A06	019			005	002	
264	10000498	Bùi Thị Hoài Thương	10A06	018			006	001	
265	10000542	Đào Thị Ngọc Tuyền	10A06	014			007	004	
266	10000545	Dương Hoàng Uyên	10A06	017			010	005	
267	10000549	Lê Hoài Minh Uyên	10A06	021			012	008	
268	10000554	Hà Thị Tường Vi	10A06	002			017	010	
269	10000561	Trần Anh Vũ	10A06	009			005	014	
270	10000043	Đặng Nguyễn Gia Bảo	10A07	019			007	016	
271	10000061	Nông Quốc Bảo Bảo	10A07	013			017	009	
272	10000079	Hoàng Ngọc Minh Châu	10A07	007			014	004	
273	10000086	Hà Vũ Thùy Chi	10A07	014			017	010	
274	10000091	Y Danh Byă	10A07	019			004	014	
275	10000117	Hoàng Phạm Thuý Dương	10A07	021			006	014	
276	10000131	Nguyễn Huy Đăng	10A07	011			014	007	
277	10000137	H Ê Len Mlô	10A07	017			002	011	
278	10000139	Nguyễn Thị Hà Giang	10A07	019			003	013	
279	10000141	Võ Nguyên Giáp	10A07	021			005	014	
280	10000143	Lê Thị Ngọc Hà	10A07	023			007	016	
281	10000200	Hoàng Gia Huy	10A07	008			010	001	
282	10000206	Đào Thị Thu Huyền	10A07	014			016	005	
283	10000255	H' Kurn Mlô	10A07	015			014	012	
284	10000259	Thị Thị Anh Lan	10A07	019			016	015	
285	10000261	H Len Na Niê	10A07	021			001	016	
286	10000266	Lê Thị Phương Linh Mlô	10A07	002			005	003	
287	10000270	Nguyễn Nhật Linh	10A07	006			008	005	
288	10000271	Nguyễn Thị Linh	10A07	007			009	006	
289	10000276	H Lo Ra Krông	10A07	012			012	010	
290	10000287	Nguyễn Thị Thảo Ly	10A07	023			002	016	
291	10000311	H Mỹ Na Niê	10A07	023			006	012	
292	10000317	H Ngan Niê	10A07	005			009	001	
293	10000360	Đinh Nguyễn Yến Nhi	10A07	024			001	013	
294	10000381	Lê Thị Kiều Oanh	10A07	021			011	015	
295	10000385	H - Ô Chín Niê	10A07	001			014	003	
296	10000387	Y - Phẩ Niê	10A07	003			016	005	
297	10000399	H Phình Êban	10A07	015			008	012	
298	10000405	Lê Thị Trà Phúc	10A07	021			014	013	
299	10000412	Phùng Thị Thu Phượng	10A07	004			017	003	

STT	SBD	Họ và tên học sinh	Lớp	Văn, Toán, Anh, Sử	Lý	Hóa	Sinh	Địa	Ghi chú
300	10000439	H Siên Niê	10A07	007			016	008	
301	10000441	H Sophia Buôn Yă	10A07	009			001	010	
302	10000442	H - Sơ Uyn Mlô	10A07	010			002	011	
303	10000451	Trần Văn Minh Tân	10A07	019			010	015	
304	10000462	Lê Ngọc Thảo	10A07	006			016	007	
305	10000482	Đào Hà Thơ	10A07	002			011	006	
306	10000490	Nguyễn Thanh Thúy	10A07	010			017	011	
307	10000492	Đặng Anh Thư	10A07	012			002	013	
308	10000503	Trần Thị Tiến	10A07	023			011	003	
309	10000514	Lại Bảo Trâm	10A07	010			002	009	
310	10000519	Nguyễn Trâm Bảo Trân	10A07	015			006	011	
311	10000522	Phạm Trần Anh Trí	10A07	018			007	014	
312	10000575	Nguyễn Kiều Vy	10A07	023			017	006	
313	10000580	Trần Thị Tường Vy	10A07	004			004	009	
314	10000581	Vũ Tường Vy	10A07	005			005	010	
315	10000004	Lý Thị Bình An	10A08	004			003	002	
316	10000039	Phạm Thị Ngọc Ánh	10A08	015			004	012	
317	10000069	Vũ Lê Anh Bảo	10A08	021			006	012	
318	10000070	H - Bia - Mlô	10A08	022			007	013	
319	10000095	H Diệp Byă	10A08	023			007	001	
320	10000101	H Doanh Mlô	10A08	005			010	006	
321	10000103	H - Du Ne Niê	10A08	007			012	007	
322	10000123	Vũ Nguyễn Hải Dương	10A08	003			008	003	
323	10000133	H' Đoan - Byă	10A08	013			016	008	
324	10000152	Long Thanh Hải	10A08	008			014	005	
325	10000155	Dương Thị Thanh Hằng	10A08	011			015	008	
326	10000158	Trần Thị Hằng	10A08	014			017	011	
327	10000161	Lê Ngọc Bảo Hân	10A08	017			002	013	
328	10000205	Trần Minh Huy	10A08	013			015	004	
329	10000213	Vô Gia Hưng	10A08	021			003	009	
330	10000216	H In Sơ Buôn Krông	10A08	024			006	011	
331	10000220	Đào Duy Khang	10A08	004			008	014	
332	10000277	Nguyễn Bảo Long	10A08	013			013	011	
333	10000300	Phan Ninh Công Minh	10A08	012			014	004	
334	10000314	Nguyễn Hà Bảo Nam	10A08	002			008	014	
335	10000323	H' Ngen - Krông	10A08	011			013	004	
336	10000326	Lê Đình Nghĩa	10A08	014			015	007	
337	10000332	Bùi Hồng Ngọc	10A08	020			001	011	
338	10000337	Nguyễn Khánh Bảo Ngọc	10A08	001			005	014	
339	10000338	Nguyễn Khánh Ngọc	10A08	002			006	015	
340	10000350	H Nhan Byă	10A08	014			012	008	
341	10000375	Lê Võ Ngọc Như	10A08	015			008	009	
342	10000382	Lê Thị Kim Oanh	10A08	022			012	016	
343	10000386	H Ôn Êban	10A08	002			015	004	

STT	SBD	Họ và tên học sinh	Lớp	Văn, Toán, Anh, Sử	Lý	Hóa	Sinh	Địa	Ghi chú
344	10000397	Dương Bảo Ngọc Phi	10A08	013			006	011	
345	10000415	Trần Duy Quang	10A08	007			001	006	
346	10000416	Dương Duy Quân	10A08	008			002	007	
347	10000418	Nguyễn Minh Quân	10A08	010			004	008	
348	10000431	H - San San - Niê	10A08	023			010	003	
349	10000478	Phạm Văn Phước Thiện	10A08	022			008	003	
350	10000480	Ngô Thiên Thịnh	10A08	024			010	004	
351	10000486	Y Thuận Byă	10A08	006			014	009	
352	10000502	Hứa Thùy Tiên	10A08	022			010	002	
353	10000512	Nguyễn Thị Huyền Trang	10A08	008			017	008	
354	10000527	Đinh Thị Phương Trinh	10A08	023			012	015	
355	10000551	Nguyễn Đan Uyên	10A08	023			014	009	
356	10000568	Đinh Tường Vy	10A08	016			011	016	
357	10000572	Hoàng Lê Vy	10A08	020			014	003	
358	10000573	Lưu Tường Vy	10A08	021			015	004	
359	10000574	Nguyễn Hà Vy	10A08	022			016	005	
360	10000022	Ngô Quỳnh Anh	10A09	022			009	016	
361	10000024	Nguyễn Hà Tuấn Anh	10A09	024			011	001	
362	10000025	Nguyễn Hà Việt Anh	10A09	001			012	002	
363	10000029	Nguyễn Thị Quỳnh Anh	10A09	005			014	006	
364	10000084	Võ Nguyễn Bảo Châu	10A09	012			016	008	
365	10000089	H' Chiêt Niê	10A09	017			002	012	
366	10000092	H Di Di Niê	10A09	020			005	015	
367	10000097	H' Diệp Mlô	10A09	001			008	003	
368	10000106	Nguyễn Thị Mỹ Dung	10A09	010			014	009	
369	10000113	Đỗ Đức Duy	10A09	017			003	011	
370	10000125	Trần Văn Đại	10A09	005			010	004	
371	10000174	Nguyễn Vũ Thu Hiền	10A09	006			008	005	
372	10000178	Đào Tất Hiếu	10A09	010			011	007	
373	10000186	Đoàn Thị Thu Hòa	10A09	018			002	008	
374	10000203	Nguyễn Gia Huy	10A09	011			013	003	
375	10000237	Nguyễn Hữu Anh Khoa	10A09	021			001	006	
376	10000262	Dương Tường Linh	10A09	022			002	001	
377	10000290	Bùi Đức Mạnh	10A09	002			005	001	
378	10000293	H Mê Chi Niê	10A09	005			007	003	
379	10000305	Lê Nguyễn Trà My	10A09	017			001	007	
380	10000307	Nguyễn Thị Trà My	10A09	019			003	009	
381	10000346	Hoàng Kỳ Nguyên	10A09	010			009	005	
382	10000348	Nguyễn Đạt Nguyên	10A09	012			011	006	
383	10000369	H Za Nhiên Niê	10A09	009			003	006	
384	10000378	H - Ni Ni - Byă	10A09	018			009	012	
385	10000379	Chu Thị Ngọc Nữ	10A09	019			010	013	
386	10000389	Cao Đức Phát	10A09	005			017	007	
387	10000391	Nguyễn Đức Phát	10A09	007			001	009	

STT	SBD	Họ và tên học sinh	Lớp	Văn, Toán, Anh, Sử	Lý	Hóa	Sinh	Địa	Ghi chú
388	10000406	Y Phúc Niê	10A09	022			015	014	
389	10000427	Nguyễn Như Quỳnh	10A09	019			007	015	
390	10000430	H Rika Krông	10A09	022			009	002	
391	10000440	H - Sim - Byă	10A09	008			017	009	
392	10000445	H Su Tì Mlô	10A09	013			004	013	
393	10000454	Hà Văn Thái	10A09	022			012	002	
394	10000466	Nguyễn Thị Thanh Thảo	10A09	010			002	010	
395	10000483	Hoàng Thị Linh Thơm	10A09	003			012	007	
396	10000491	Bùi Ngọc Khánh Thư	10A09	011			001	012	
397	10000493	H Thư Krông	10A09	013			003	014	
398	10000510	Nguyễn Lê Uyên Trang	10A09	006			016	006	
399	10000536	Trần Văn Tú	10A09	008			001	003	
400	10000556	Nguyễn Thị Tường Vi	10A09	004			002	011	
401	10000569	Đỗ Thị Hà Vy	10A09	017			012	001	
402	10000576	Nguyễn Nhật Hà Vy	10A09	024			001	007	
403	10000584	H Yalin Niê	10A09	008			007	012	
404	10000003	Lê Phúc Bảo An	10A10	003	003	002	002		
405	10000005	Nguyễn An An	10A10	005	004	003	004		
406	10000023	Nguyễn Hà Trâm Anh	10A10	023	004	007	010		
407	10000054	Nguyễn Duy Bảo	10A10	006	006	008	014		
408	10000055	Nguyễn Gia Bảo	10A10	007	007	009	015		
409	10000060	Nguyễn Mai Gia Bảo	10A10	012	012	010	016		
410	10000104	Lê Đình Thùy Dung	10A10	008	004	003	013		
411	10000124	Lê Quang Đại	10A10	004	003	001	009		
412	10000130	Hoàng Hải Đăng	10A10	010	008	004	013		
413	10000132	Phạm Minh Đăng	10A10	012	009	005	015		
414	10000140	Hà Trọng Giao	10A10	020	013	007	004		
415	10000145	Nguyễn Thái Hoàng Hà	10A10	001	015	009	009		
416	10000168	Trần Phạm Bảo Hân	10A10	024	015	005	005		
417	10000169	Trịnh Ngọc Hân	10A10	001	016	006	006		
418	10000172	Nguyễn Hữu Thái Hiền	10A10	004	003	007	007		
419	10000181	Nguyễn Minh Hiếu	10A10	013	009	002	014		
420	10000197	Nguyễn Thế Hùng	10A10	005	004	010	008		
421	10000202	Nguyễn Duy Gia Huy	10A10	010	007	002	012		
422	10000207	Đặng Thị Thanh Huyền	10A10	015	009	004	017		
423	10000212	Phạm Bình Hưng	10A10	020	014	006	002		
424	10000214	Vô Đặng Thiên Hương	10A10	022	015	007	004		
425	10000230	Nguyễn Đình Bảo Khanh	10A10	014	009	004	014		
426	10000233	Hồ Đăng Gia Khánh	10A10	017	012	005	015		
427	10000236	Đỗ Trần Đăng Khoa	10A10	020	015	007	017		
428	10000250	Bùi Tuấn Kiệt	10A10	010	011	007	011		
429	10000253	Nguyễn Thanh Nhã Kiều	10A10	013	014	009	013		
430	10000282	Lê Quang Lợi	10A10	018	014	010	017		
431	10000288	Phạm Thị Khánh Ly	10A10	024	003	002	003		

STT	SBD	Họ và tên học sinh	Lớp	Văn, Toán, Anh, Sử	Lý	Hóa	Sinh	Địa	Ghi chú
432	10000297	Nguyễn Đăng Thiên Minh	10A10	009	010	008	011		
433	10000310	Trần Thị Ái Mỹ	10A10	022	016	003	005		
434	10000347	Nguyễn Bùi Ngọc Nguyên	10A10	011	007	004	010		
435	10000353	Lê Đức Minh Nhật	10A10	017	011	006	014		
436	10000356	Châu Ngọc Nhi	10A10	020	014	008	016		
437	10000359	Đào Khánh Nhi	10A10	023	001	009	017		
438	10000393	Nguyễn Tấn Phát	10A10	009	002	004	003		
439	10000394	Phạm Hồng Phát	10A10	010	003	005	004		
440	10000403	Nguyễn Duy Phong	10A10	019	009	001	012		
441	10000434	Trần Kim Minh Sang	10A10	002	013	007	012		
442	10000448	Phạm Tấn Tài	10A10	016	002	002	007		
443	10000459	Đào Trịnh Thu Thảo	10A10	003	010	006	014		
444	10000497	Nguy Dương Trúc Thư	10A10	017	016	007	005		
445	10000499	Hà Nguyễn Phương Thy	10A10	019	001	008	007		
446	10000500	Võ Phạm Khánh Thy	10A10	020	002	009	008		
447	10000505	Nguyễn Chánh Tín	10A10	001	003	002	013		
448	10000523	Võ Đức Trí	10A10	019	014	009	008		
449	10000534	Ngô Việt Trung	10A10	006	008	006	016		
450	10000002	Đặng Đỗ Thanh An	10A11	002	002	001	001		
451	10000021	Lô Khiết Anh	10A11	021	003	006	008		
452	10000033	Phạm Văn Duy Anh	10A11	009	008	009	017		
453	10000066	Trần Ngọc Gia Bảo	10A11	018	001	003	003		
454	10000108	Nguyễn Mạnh Dũng	10A11	012	007	005	016		
455	10000128	Phạm Nguyễn Tuấn Đạt	10A11	008	006	003	012		
456	10000148	Trịnh Đặng Thanh Hà	10A11	004	001	010	011		
457	10000149	Võ Ngọc Nguyên Hạ	10A11	005	002	001	012		
458	10000160	Hoàng Ngọc Hân	10A11	016	008	002	001		
459	10000167	Phan Bảo Hân	10A11	023	014	004	004		
460	10000177	Nguyễn Duy Hiệp	10A11	009	006	009	010		
461	10000184	Trần Đức Hiếu	10A11	016	011	005	017		
462	10000188	Huỳnh Tấn Huy Hoàng	10A11	020	013	007	004		
463	10000191	Phùng Nguyễn Huy Hoàng	10A11	023	015	008	006		
464	10000238	Phùng Hoàng Khoa	10A11	022	016	008	002		
465	10000242	Phùng Hoàng Khôi	10A11	002	003	001	005		
466	10000243	Trần Đăng Khôi	10A11	003	004	002	006		
467	10000246	Đặng Trung Kiên	10A11	006	007	003	007		
468	10000247	Trần Trung Kiên	10A11	007	008	004	008		
469	10000252	Nguyễn Anh Kiệt	10A11	012	013	008	012		
470	10000263	Đỗ Thị Phương Linh	10A11	023	002	002	003		
471	10000269	Nguyễn Ngọc Gia Linh	10A11	005	007	005	007		
472	10000281	Trần Nguyễn Đăng Lộc	10A11	017	013	009	016		
473	10000284	Đào Thị Thảo Ly	10A11	020	016	001	001		
474	10000289	Nguyễn Thị Tuyết Mai	10A11	001	004	003	004		
475	10000292	Trương Triệu Mẫn	10A11	004	006	004	006		

STT	SBD	Họ và tên học sinh	Lớp	Văn, Toán, Anh, Sử	Lý	Hóa	Sinh	Địa	Ghi chú
476	10000303	Y Minh Byă	10A11	015	014	002	016		
477	10000333	Lê Bảo Ngọc	10A11	021	013	010	002		
478	10000334	Lữ Hoàng Bảo Ngọc	10A11	022	014	001	003		
479	10000344	Bùi Xuân Nguyên	10A11	008	005	003	008		
480	10000396	Vũ Quang Phát	10A11	012	005	006	005		
481	10000417	Lê Minh Quân	10A11	009	002	004	003		
482	10000444	Nguyễn Thúc Sơn	10A11	012	016	010	003		
483	10000450	Phan Thị Hoài Tâm	10A11	018	004	004	009		
484	10000461	Hoàng Thị Phương Thảo	10A11	005	012	007	015		
485	10000465	Nguyễn Thị Phương Thảo	10A11	009	014	008	001		
486	10000476	Nguyễn Đặng Bảo Thiên	10A11	020	006	010	006		
487	10000479	Trần Hoàng Thiện	10A11	023	008	002	009		
488	10000518	Nguyễn Trần Thuỳ Trâm	10A11	014	011	008	005		
489	10000526	Cao Tuyết Trinh	10A11	022	001	002	011		
490	10000532	Hồ Thành Trung	10A11	004	006	004	014		
491	10000540	Đào Văn Thanh Tùng	10A11	012	011	001	005		
492	10000547	Đinh Hoàng Thu Uyên	10A11	019	015	005	011		
493	10000563	Nguyễn Đức Hàn Anh Vũ	10A11	011	006	003	007		
494	10000564	Phạm Duy Vũ	10A11	012	007	004	008		
495	10000567	Phạm Yến Vy	10A11	015	010	006	010		
496	10000579	Phạm Trương Hà Vy	10A11	003	015	009	003		
497	10000006	Nguyễn Hoàng Bảo An	10A12	006	005	004	005		
498	10000037	Võ Ngọc Kim Anh	10A12	013	011	001	003		
499	10000044	Đinh Thiện Bảo	10A12	020	014	002	008		
500	10000068	Trương Gia Bảo	10A12	020	003	005	005		
501	10000072	Nguyễn Tấn Bình	10A12	024	004	006	009		
502	10000078	Đỗ Nguyễn Ngọc Châu	10A12	006	007	007	013		
503	10000088	Trương Đức Chí	10A12	016	014	009	001		
504	10000110	Phạm Tấn Dũng	10A12	014	009	006	017		
505	10000114	Nguyễn Khang Duy	10A12	018	012	009	004		
506	10000136	Phùng Văn Vũ Đức	10A12	016	011	006	001		
507	10000144	Nguyễn Phương Minh Hà	10A12	024	014	008	008		
508	10000162	Lê Ngọc Hân	10A12	018	009	003	003		
509	10000179	Nguyễn Hoàng Gia Hiếu	10A12	011	007	010	012		
510	10000180	Nguyễn Minh Hiếu	10A12	012	008	001	013		
511	10000182	Nguyễn Thành Hiếu	10A12	014	010	003	015		
512	10000185	Trương Vũ Nghĩa Hiếu	10A12	017	012	006	001		
513	10000204	Nguyễn Quốc Huy	10A12	012	008	003	014		
514	10000211	Lê Công Tuấn Hưng	10A12	019	013	005	001		
515	10000228	Trần Lê Anh Khang	10A12	012	007	003	013		
516	10000240	Phạm Anh Khôi	10A12	024	001	010	004		
517	10000248	Vũ Đức Kiên	10A12	008	009	005	009		
518	10000249	Vũ Nguyễn Khang Kiên	10A12	009	010	006	010		
519	10000264	Hồ Ngọc Khánh Linh	10A12	024	003	003	004		

STT	SBD	Họ và tên học sinh	Lớp	Văn, Toán, Anh, Sử	Lý	Hóa	Sinh	Địa	Ghi chú
520	10000267	Nguyễn Lê Khánh Linh	10A12	003	005	004	006		
521	10000279	Phạm Ngọc Bảo Long	10A12	015	011	007	014		
522	10000280	Đặng Thế Lộc	10A12	016	012	008	015		
523	10000296	Nguyễn Danh Thái Minh	10A12	008	009	007	010		
524	10000320	Phan Hà Kim Ngân	10A12	008	006	006	011		
525	10000351	Nguyễn Thiện Nhân	10A12	015	009	005	013		
526	10000398	Nguyễn Hoàng Phi	10A12	014	006	007	007		
527	10000404	Hồ Sỹ Phúc	10A12	020	010	002	013		
528	10000407	Huỳnh Kim Phụng	10A12	023	011	003	016		
529	10000420	H Quyên Niê	10A12	012	004	005	005		
530	10000449	Phạm Thanh Tâm	10A12	017	003	003	008		
531	10000472	Nguyễn Đắc Quyết Thắng	10A12	016	003	009	004		
532	10000485	Phạm Trần Anh Thuận	10A12	005	011	003	013		
533	10000516	Nguyễn Trần Bảo Trâm	10A12	012	009	007	004		
534	10000524	Võ Minh Trí	10A12	020	015	010	009		
535	10000525	Nguyễn Phú Triệu	10A12	021	016	001	010		
536	10000533	Đào Anh Trung	10A12	005	007	005	015		
537	10000538	Lê Hoàng Anh Tuấn	10A12	010	009	009	003		
538	10000539	Nguyễn Trung Tuấn	10A12	011	010	010	004		
539	10000541	Hồ Anh Tuyên	10A12	013	012	002	006		
540	10000555	Lý Lê Hà Vi	10A12	003	002	009	001		
541	10000583	Lê Trần Như Ý	10A12	007	001	010	006		
542	10000009	Nguyễn Thành An	10A13	009	008	005	006		
543	10000035	Trần Thị Vân Anh	10A13	011	009	010	002		
544	10000047	Hoàng Nguyễn Thái Bảo	10A13	023	016	004	010		
545	10000048	Hồ Gia Bảo	10A13	024	001	005	011		
546	10000049	Lê Gia Bảo	10A13	001	002	006	012		
547	10000062	Phạm Gia Bảo	10A13	014	013	001	001		
548	10000064	Phạm Sỹ Thiên Bảo	10A13	016	015	002	002		
549	10000067	Trần Thiên Bảo	10A13	019	002	004	004		
550	10000081	Lê Văn Bảo Châu	10A13	009	009	008	015		
551	10000093	Nguyễn Thị Kiều Diễm	10A13	021	015	010	006		
552	10000107	Huỳnh Quang Dũng	10A13	011	006	004	015		
553	10000111	Vũ Ngọc Dũng	10A13	015	010	007	001		
554	10000112	Vũ Trung Dũng	10A13	016	011	008	002		
555	10000121	Phạm Văn Dương	10A13	001	001	010	007		
556	10000127	Nguyễn Huỳnh Phước Đạt	10A13	007	005	002	011		
557	10000199	Đào Vũ Gia Huy	10A13	007	006	001	009		
558	10000222	Hà Khải Khang	10A13	006	002	010	010		
559	10000223	Lê Vũ Minh Khang	10A13	007	003	001	011		
560	10000235	Chu Đình Anh Khoa	10A13	019	014	006	016		
561	10000294	Hà Công Minh	10A13	006	007	005	008		
562	10000295	Ngô Anh Minh	10A13	007	008	006	009		
563	10000298	Nguyễn Đức Tấn Minh	10A13	010	011	009	012		

STT	SBD	Họ và tên học sinh	Lớp	Văn, Toán, Anh, Sử	Lý	Hóa	Sinh	Địa	Ghi chú
564	10000301	Trần Thị Chiêu Minh	10A13	013	012	001	015		
565	10000313	H Na Kun Niê	10A13	001	002	004	007		
566	10000329	Trần Trọng Nghĩa	10A13	017	010	009	017		
567	10000340	Phạm Nguyễn Bảo Ngọc	10A13	004	001	002	007		
568	10000354	Trần Minh Nhật	10A13	018	012	007	015		
569	10000371	Nguyễn Trần Ý Nhiên	10A13	011	010	010	004		
570	10000373	Bùi Thị Hồng Nhung	10A13	013	011	002	006		
571	10000401	Lê Minh Phong	10A13	017	007	009	010		
572	10000402	Lê Thanh Phong	10A13	018	008	010	011		
573	10000421	Huỳnh Ngọc Quý	10A13	013	005	006	006		
574	10000446	Y - Sulin - Niê	10A13	014	001	001	005		
575	10000457	Phạm Văn Thành	10A13	001	008	005	013		
576	10000477	Nguyễn Duy Thiện	10A13	021	007	001	007		
577	10000489	Vũ Thị Thủy	10A13	009	013	005	016		
578	10000513	Đặng Huyền Trâm	10A13	009	007	005	001		
579	10000515	Nguyễn Thị Ngọc Trâm	10A13	011	008	006	003		
580	10000530	Nguyễn Thị Thanh Trúc	10A13	002	004	003	013		
581	10000543	Nguyễn Đào Long Tứ	10A13	015	013	003	008		
582	10000550	Ngô Huỳnh Bảo Uyên	10A13	022	001	006	013		
583	10000562	Hoàng Minh Vũ	10A13	010	005	002	006		
584	10000565	Phùng Văn Vự	10A13	013	008	005	009		
585	10000570	Hà Tường Vy	10A13	018	011	007	013		
586	10000578	Nguyễn Thị Thảo Vy	10A13	002	014	008	002		

Danh sách này có 586 học sinh.

Ea Kar, ngày 27 tháng 10 năm 2026

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Đức Khanh